

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SME
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 16



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán SME (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Huy Chí	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Quang	Ủy viên
Ông Phạm Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Hoàng Tiến Lợi	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nam	Giám đốc Chi nhánh

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

003
NG
NHIỆM
DÁNY
LI CH
XUẢ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2010

Số: 158/BCKT 2010-2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SME

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cổ phần Chứng khoán SME (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 16. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2010

Mẫu B01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.007.682.712	326.983.161.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	109.919.544.474	160.435.049.462
1. Tiền	111		109.919.544.474	160.435.049.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	22.117.072.708	22.893.702.799
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.523.469.574	23.300.099.665
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(406.396.866)	(406.396.866)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.444.210.939	119.392.326.087
1. Phải thu của khách hàng	131	V.09	34.000.772.816	-
2. Trả trước cho người bán	132		21.215.361.560	10.161.289.158
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.09	67.923.034.364	81.427.290.648
5. Các khoản phải thu khác	138	V.09	117.305.042.199	27.803.746.281
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.526.854.591	24.262.082.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.144.164.502	2.034.123.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.295.872	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.374.394.217	22.227.959.493
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.386.875.970	33.137.148.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.721.394.837	8.201.920.831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	7.025.119.399	8.013.820.133
- Nguyên giá	222		14.863.062.623	14.274.845.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.837.943.224)	(6.261.025.678)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	12.696.275.438	188.100.698
- Nguyên giá	228		13.681.861.105	292.660.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(985.585.667)	(104.559.607)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.520.000.000	22.520.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.03	22.520.000.000	22.520.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.145.481.133	2.415.227.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	676.850.310	989.177.521
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.08	431.215.523	388.634.809
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.037.415.300	1.037.415.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		436.394.558.682	360.120.309.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30/6/2010

Mẫu B01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		273.024.993.462	202.993.196.700
I. Nợ ngắn hạn	310		272.689.493.462	202.156.959.200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		32.578.000.000	32.578.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.884.619.868	1.638.925.928
3. Người mua trả tiền trước	313		734.583.600	486.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	2.524.111.010	2.435.039.440
5. Phải trả người lao động	315		108.440.150	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1.084.075.364	813.447.342
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		39.895.787.921	153.743.341.074
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	6.121.300.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.11	192.879.875.549	4.340.905.416
II. Nợ dài hạn	330		335.500.000	836.237.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	335.500.000	836.237.500
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.369.565.220	157.127.112.941
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.13	163.369.565.220	157.127.112.941
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.369.565.220	7.127.112.941
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		436.394.558.682	360.120.309.641



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2010

Dư Văn Toàn
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		46.915.937.412	21.476.656.431
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		18.887.190.195	8.495.012.344
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		11.031.870.425	6.569.277.475
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.250.181.818	443.010.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		591.100	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu khác	01.9		11.746.103.874	5.969.356.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		46.915.937.412	21.476.656.431
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		22.582.420.962	12.701.460.263
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		24.333.516.450	8.775.196.168
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.633.172.904	6.070.431.237
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.700.343.546	2.704.764.931
8. Thu nhập khác	31		58.542.356	-
9. Chi phí khác	32		3.633.411	-
10. Lợi nhuận khác	40		54.908.945	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.755.252.491	2.704.764.931
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.150.161.834	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.605.090.657	2.704.764.931



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2010

Dư Văn Toàn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu 03-CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		68.629.375.044	4.157.760.591
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(1.593.058.942)	(1.691.559.811)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(181.081.174)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		7.434.794.368.103	2.773.730.118.442
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(7.493.915.220.897)	(2.638.494.557.028)
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(6.121.300.000)	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(26.212.463.022)	(1.316.008.391)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(5.992.940.513)	(4.016.874.004)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(1.494.971.317)	(144.548.761)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(4.980.614.850)	-
12. Tiền thu khác	14		1.123.462.691.453	173.508.468.501
13. Tiền chi khác	15		(1.136.503.919.586)	(193.902.282.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.928.054.527)	111.649.435.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.112.961)	(27.663.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.400.000	3.250.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.712.961)	(24.413.582)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.465.675.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(500.737.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500.737.500)	(3.465.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(50.515.504.988)	108.159.346.859
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.435.049.462	31.199.771.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		109.919.544.474	139.359.118.230



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2010

Dư Văn Toàn
Kế toán trưởng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SME (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam) thành lập và hoạt động theo Quyết định số 35/UBCK-GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Quyết định thay đổi tên công ty số 03/QĐ/UBCK ngày 06/01/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Số 39A Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh (sau đây được viết tắt là “Chi nhánh”) thành lập theo Quyết định số 420/QĐ-UBCK ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ Chi nhánh: Số 11 Trần Quốc Thảo, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

37
1 HI
VÀ 1
HINH
N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)

2. Năm tài chính

Kỳ kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán mới ban hành

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

IV. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Trong 6 tháng đầu năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Y
JH
JW
H
P

IV. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc và không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán: lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ.

Giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tại ngày giao dịch cuối cùng của kỳ hạch toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là bình quân trên thị trường tại ngày giao dịch cuối cùng của kỳ hạch toán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không thực hiện đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, việc đánh giá, trích lập dự phòng được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần với giá trị lớn.

IV. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: là doanh thu hoạt động môi giới giao dịch mua, bán chứng khoán cho nhà đầu tư;

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: là doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản thu lãi chênh lệch bán chứng khoán đầu tư của Công ty;

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán: là doanh thu phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, doanh thu tiền hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán do tổ chức phát hành hoặc các tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Doanh thu hoạt động tư vấn: là doanh thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn tài chính và các tư vấn khác;

Doanh thu lưu ký chứng khoán: là doanh thu lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư, người uỷ thác đầu tư mà Công ty quản lý;

Doanh thu khác là doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán, doanh thu vốn kinh doanh, doanh thu các dịch vụ khác; ...

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

7. Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.614.548.647	1.440.194.516
Tiền gửi ngân hàng	8.583.273.318	1.624.999.463
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	99.721.722.509	157.369.855.483
Cộng	109.919.544.474	160.435.049.462

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	1.583.673	47.623.383.891
Cổ phiếu	1.583.673	47.623.383.891
b) Cửa nhà đầu tư	347.114.443	11.759.832.943.500
Cổ phiếu	344.919.953	11.736.931.727.500
Chứng khoán khác	2.194.490	22.901.216.000
Cộng	348.698.116	11.807.456.327.391



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	820.573	22.523.469.574	-	(128.953.674)	22.394.515.900	
<i>Chứng khoán niêm yết</i>	<i>25.573</i>	<i>803.669.574</i>		<i>(128.953.674)</i>	<i>674.715.900</i>	(*)
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>795.000</i>	<i>21.719.800.000</i>		-	<i>21.719.800.000</i>	
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	
IV. Đầu tư tài chính khác	-	22.520.000.000	-	-	22.520.000.000	

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không thực hiện đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, việc đánh giá, trích lập dự phòng được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2010	10.383.688.902	3.018.698.958	872.457.951	14.274.845.811
- Mua trong kỳ	739.495.143		107.405.161	846.900.304
- Giảm khác	114.675.712		144.007.780	258.683.492
Số dư tại ngày 30/06/2010	11.008.508.333	3.018.698.958	835.855.332	14.863.062.623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2010	4.899.422.539	904.093.601	457.509.538	6.261.025.678
- Khấu hao trong kỳ	1.109.616.731	280.275.426	306.893.229	1.696.785.386
- Giảm khác	61.180.792		58.687.048	119.867.840
Số dư tại ngày 30/06/2010	5.947.858.478	1.184.369.027	705.715.719	7.837.943.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2010	5.484.266.363	2.114.605.357	414.948.413	8.013.820.133
Số dư tại ngày 30/06/2010	5.060.649.855	1.834.329.931	130.139.613	7.025.119.399

020C
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SME
 TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu công ty (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2010	51.370.000	241.290.305	292.660.305
- Mua trong kỳ	-	13.389.200.800	13.389.200.800
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2010	51.370.000	13.630.491.105	13.681.861.105
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2010	25.685.007	78.874.600	104.559.607
- Khấu hao trong kỳ	5.136.996	875.889.064	881.026.060
Số dư tại ngày 30/06/2010	30.822.003	954.763.664	985.585.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2010	25.684.993	162.415.705	188.100.698
Số dư tại ngày 30/06/2010	20.547.997	12.675.727.441	12.696.275.438

6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	676.850.310	989.177.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	676.850.310	989.177.521

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.251.298	2.375.704.314
Thuế thu nhập cá nhân	937.588.862	49.419.126
Các loại thuế khác	32.974.978	9.916.000
Cộng	2.524.111.010	2.435.039.440

334
G T
M H
VÀ
CHÍ
I AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán.

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	259.334.097	268.634.809
Tiền lãi phân bổ trong năm	51.881.426	-
Cộng	431.215.523	388.634.809

9. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	99.923.659.242	65.922.886.426	34.000.772.816	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	81.427.290.648	-	-	-	13.504.256.284	67.923.034.364	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán</i>	<i>81.427.290.648</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>13.504.256.284</i>	<i>67.923.034.364</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	19.344.501	11.048.629	8.295.872	-	-	-
5. Phải thu khác	27.803.746.281	-	-	170.703.761.013	81.202.465.095	117.305.042.199	-	-	-
Tổng cộng	109.231.036.929	-	-	270.646.764.756	160.640.656.434	219.237.145.251	-	-	-

10. Chi phí phải trả

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước các khoản chi phí đã phát sinh	-	269.551.198
Chi phí phải trả khác	1.084.075.364	543.896.144
Cộng	1.084.075.364	813.447.342

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	40.448.100	23.294.288
Bảo hiểm xã hội	27.652.093	32.946.629
Bảo hiểm y tế	-	97.908
Phải trả, phải nộp khác	192.811.775.356	4.284.566.591
Cộng	192.879.875.549	4.340.905.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
a - Vay dài hạn	-	360.937.500
- Vay ngân hàng	-	360.937.500
b - Nợ dài hạn	335.500.000	475.300.000
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	335.500.000	475.300.000
Cộng	335.500.000	836.237.500

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.127.112.941	12.605.090.657	6.362.638.378	13.369.565.220
Tổng cộng	157.127.112.941	12.605.090.657	6.362.638.378	163.369.565.220

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30/06/2010 cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2010 được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2009 trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh của báo cáo này.

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho báo cáo này là số liệu lũy kế của 6 tháng đầu năm năm 2009, và chưa được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán nào.

So với 6 tháng đầu năm năm 2009 (kỳ trước), kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm năm 2010 (kỳ này) tăng 9.900.325.726 đồng (tương đương 366,03%), nguyên nhân chủ yếu: Do diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán trong nước, khối lượng giao dịch trong kỳ này tăng mạnh, dẫn đến doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán của Công ty đã tăng 10.392.177.851 đồng (tương đương 122,33%), kết quả hoạt động tự doanh chứng khoán cũng đã tăng 4.462.592.950 đồng (tương đương 67,93%), đồng thời doanh thu của hoạt động tư vấn tăng 4.807.171.818 đồng (trong khi kỳ trước chỉ là 433.010.000 đồng) và các hoạt động khác tăng 5.776.747.262 đồng (tương đương 96,77%).

*
* *